

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 4984 SXD-QLXD ngày 15 tháng 7 năm 2022)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.681.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) Giá từ ngày 01/5 đến ngày 31/5/2022 -nt- Giá từ ngày 01/6/2022
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.783.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.732.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.987.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.936.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.987.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)			1.762.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)			1.864.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)			1.813.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)			1.068.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)			2.017.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)			2.068.000	
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.975.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) (Giá áp dụng từ ngày 20/5/2022)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.735.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.815.000	
3	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1.840.000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đám Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1.780.000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.900.000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.850.000	
5	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)			1.680.000	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) (áp dụng từ tháng 4 năm 2022)
	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)			1.620.000	
II	CÁT				
	Giá cát				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Cát đúc, xây	đ/m ³		275.000	Áp dụng từ ngày 01/4/2021
	Cát tô			295.000	- nt -
	Cát san lấp (chỉ dùng đối với cát không dùng được cho sản xuất bê tông, xây, tô, trát)			170.000	- nt -
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	304.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều) Giá bán tại mỏ đá đã có VAT -nt- -nt- -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	263.000		
	Đá 4x6	-	254.000		
	Đá 0,5 sạch	-	249.000		
	Đá bột	-	108.000		
	Đá cấp phối 25	-	179.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	169.000		
2	Đá 1x2	đ/m ³	285.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SDT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ đá đã có thuế GTGT 10%) -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	244.000		
	Đá 0,5 x 1	-	230.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	140.000		
	Đá bột	-	89.000		
	Đá hộc	-	160.000		
3	Đá 1x1,8cm (vo lại)	đ/m ³	460.000		Cty CP Khoáng sản Sơn Phước 173A Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, ĐN
	Đá 1x1,9cm (vo lại)	-	440.000		

1	2	3	4	5	6
	Đá 0,5x1cm (vo lại)	-	410.000		Mô đá Hồ Chuồn, thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, Hòa Vang, ĐN
	Đá 0,5x2cm (vo lại)	-	430.000		SĐT: 0236. 3792555
	Đá mi bột 0x0,5cm (vo lại)	-	200.000		(Giá đá có thuế GTGT 10%)
	Đá cấp phối Dmax=3,75cm (qua col vò)	-	190.000		-nt-
	Đá cấp phối Dmax=2,5cm (qua col vò)	-	210.000		-nt-
4	Đá 0,5x1cm	d/m ³	250.000	270.000	Cty TNHH DL và ĐTXD Sơn Hải
	Đá 0,5x2cm	-	250.000	270.000	SĐT: 0236. 3674991
		-			(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
IV	VÔI				
1	Vôi nghiền	d/kg		2.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1.800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	d/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		36.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		34.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		36.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		34.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		45.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		45.000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		75.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		75.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		60.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	d/lon		280.000	-nt-
	Sơn Prestige	d/lon		165.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	d/bộ		292.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	d/bộ		544.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	d/viên		41.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	d/viên		61.000	-nt-
	Ngói diềm mái	d/viên		11.500	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	d/viên		295.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	d/viên		430.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	d/hộp		200.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	d/hộp		290.000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	d/hộp		270.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	d/thanh		183.000	-nt-
	Vít bắt ngói	d/con		800	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	d/hộp		250.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	d/cuộn		930.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	d/cuộn		2.500.000	-nt-
	Máng xối	d/thanh		295.000	-nt-
	Tấm dán ngói	d/hộp		290.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ		940.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ		1.330.000	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ		2.500.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp		660.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp		380.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp		550.000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiêu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.300	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		38.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		42.500	-nt-
	Ngói cuối mái	-		42.500	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49.000	-nt-
	Ngói chạc 4	-		49.000	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		780.000	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.175.000	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		69.000	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		35.000	-nt-
	Ru lô	-		120.000	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		27.000	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		10.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		11.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên	1.270	1.450	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1.570	1.800	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2.300	2.700	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-	6.300	7.500	-nt-
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-	7.800	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-	9.100	11.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	1.100	1.450	Tổ 3, Tuý Loan Tây 1, Hòa Phong, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5.500	7.000	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	6.300	7.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	8.000	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	9.700	11.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1.600	2.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2.300	2.850	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m ²	85.000	91.000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	90.000	100.000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	100.000	110.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	100.000	110.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.400	1.700	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	8.000	9.000	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	9.000	11.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	11.000	13.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.500	2.900	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	2.200	2.600	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	2.200	2.600	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	d/viên		1.380	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.950	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.830	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.800	-nt-
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		9.500	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		11.000	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	d/viên	1.050	1.200	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.450	1.650	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.000	2.250	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	5.200	6.000	Web: quangnguyengroup.com.vn
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	7.800	6.000	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	d/viên	32.195	42.732	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	24.000	31.855	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	15.904	21.108	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
	600x200x75	-	11.892	15.784	-nt-
	600x300x200	-	47.143	62.571	-nt-
	600x300x150	-	35.676	47.351	-nt-
	600x300x100	-	23.571	31.286	-nt-
	600x300x75	-	17.838	23.676	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600.D700)				
	600x200x200	d/viên	36.220	47.244	-nt-
	600x200x150	-	27.000	35.218	-nt-
	600x200x100	-	17.892	23.337	-nt-
	600x200x75	-	13.378	17.450	-nt-
	600x300x200	-	53.036	69.179	-nt-
	600x300x150	-	40.135	52.351	-nt-
	600x300x100	-	26.518	34.589	-nt-
	600x300x75	-	20.068	26.176	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang		(nhà máy)		Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	d/viên		1.200	B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		7.500	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		9.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		11.400	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1.850	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.800	-nt-
12	Gạch không nung		(nhà máy)		Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	d/viên	1.250	1.400	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1.550	1.800	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2.250	2.600	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	6.000	7.200	-nt-
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7.700	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm	-	9.200	11.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	GẠCH ỐP CERAMIC				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		193.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Viên điểm (300x600mm)	-		213.000	-nt-
	Viên sàn nước (300x600mm)	-		203.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		264.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		285.000	-nt-
	CERAMY LITE				
	(CTB/CTM)				
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		234.000	-nt-
	Viên điểm (300x600mm)	-		254.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		295.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		315.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE				
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)				
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		387.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-		489.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	-		570.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI				
	(TGB/FGB/TGM/FGM)				
	Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		285.000	-nt-
	Men mài bóng (400x800mm)	-		397.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	-		305.000	-nt-
	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	-		315.000	-nt-
	Men kim cương (600x600mm)	-		336.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	-		397.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-		407.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)	-		427.000	-nt-
2	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA				
	(PGM)				
	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		285.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)			325.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)			295.000	-nt-
	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)			315.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)			417.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)			458.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)			427.000	-nt-
	Men kim cương (400x800mm)			448.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)			397.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)			438.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)			407.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)			427.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO
					Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp	Loại A (L.1)		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		116.600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123.200	-nt-
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111.100	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)

1	2	3	4	5	6
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		93.500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		96.800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			93.500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S411G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		96.800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		104.500	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G, 3407D, 3408G,...	-		113.300	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 3401I,...			113.300	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			118.800	
	Nhóm 1 - M3409T...			122.100	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X, 3007V, 3008G, 3009G, 3009V 3010V, 3010G, 3011X	-		96.800	(11viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G, 834KB, 834T, 834V, ,851T, 851B, ,859T, ,863T, 867K....	-		93.500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T, 860T, 860G, 860V, 870K, ,870X, 877K ,877G, 873T, 8732T...	-		96.800	-nt-
	Viên liền thân: 8591T, 8631T, 8682T, 8671K,...	-		93.500	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sân nước:	-		96.800	(16viên/hộp)
d	Gạch viên 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		45.100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		66.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		53.900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		86.900	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Tel: 0236.3659445
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			295.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05...)			492.000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (21201, 02,....)			690.000	-nt-
	MDK (21201, 02....)			420.000	-nt-
	SIGP , SIGM (21201, 02,....)			870.000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			420.000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,....)			690.000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	ĐAV, LTH, ĐAS, MOC, NGC, HOD (Đ01, 02...)			498.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT, NGC (I01, 02...)			498.000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601, 02...50, 51...)	-		225.000	-nt-
	ECO-B (3601, 02...50, 51...)	-		225.000	-nt-
	MDK (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			225.000	-nt-
	MDP (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			225.000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01, 02...05...)			382.500	-nt-
	HOD, NGC - G (01, 02...05...)			433.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337.500	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397.500	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			780.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				

1	2	3	4	5	6
	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM			268.500	-nt-
	MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM			268.500	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			613.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442.500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525.000	-nt-
	<i>Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số (Inkjet)</i>				
	ECOD (01,02...20,21...)			285.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M, TM, TB			247.500	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			247.500	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			187.500	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, D			409.500	-nt-
	NGC (H01,02...)			454.500	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			571.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337.500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397.500	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			780.000	-nt-
	<i>Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</i>				
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		279.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		307.500	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		225.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			279.000	-nt-
	MDD (01,02...)			225.000	-nt-
	<i>Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số (Inkjet)</i>				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		352.500	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M, TM, TB	-		277.500	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			247.500	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			247.500	-nt-
	MD (01, 02,...)			360.000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			613.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442.500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525.000	-nt-
	<i>Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</i>				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 21, ...)	-		337.500	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		375.000	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		259.500	-nt-
	MDD (35, 37...)			337.500	-nt-
	MDD (01,02...)			255.000	-nt-
	<i>Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số (Inkjet)</i>				
	PT (61201, 02,...)			645.000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			450.000	-nt-
	SIGP, SIGM (61201, 02,...)			735.000	-nt-
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH			450.000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02...)			675.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	<i>Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4</i>	d/m ²		88.500	-nt-
	<i>Kích thước 30x45cm L (B, BQ)</i>				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		109.500	-nt-
	B 4500	-		97.500	-nt-
	<i>Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic</i>	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			121.500	-nt-
	T (361,2...)			109.500	-nt-
	UB, UM (3601,02....)			121.500	-nt-
	PL (3601,02...)			267.000	-nt-
	<i>Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ</i>	-		121.500	-nt-
	BS, UHM (3601,02....31,32....)			172.500	-nt-
	BS (3301,02....31,32....)	-		172.500	-nt-
	<i>Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ</i>	-			
	GT (15601,02,...)			193.500	-nt-
	<i>Kích thước 30x30, 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ</i>	-			
	GW, RT (01,02,...)			247.500	-nt-
	<i>Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số</i>				
	TL (4801, 02,...05,06)			202.500	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên diêm			304.500	-nt-
	<i>Kích thước 20x80cm kỹ thuật số</i>				-nt-

1	2	3	4	5	6
	PL (2801,02....)			292.500	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)			91.500	-nt-
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)			112.500	-nt-
	Kích thước 40x40cm	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			100.500	-nt-
	Kích thước 50x50cm mài cạnh	-			
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02....)			103.500	-nt-
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21)	d/m ²		142.500	-nt-
	PH (6601,02....)	d/m ²		193.500	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)				
	HD (401, 402,...)	d/m ²		91.500	-nt-
	Ngói trắng men LR				
	R, G, Q (01,02, ...05, 06.....)			189.000	-nt-
	T (01,02,...06...)			252.000	-nt-
	S (01,02,...06...)			247.500	-nt-
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			102.000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		15.600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		27.900	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		21.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		21.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		51.800	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48.300	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		109.300	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng
1	Gạch ốp granite 30x60	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, H36101	-		243.100	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		262.700	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	HE36032, 38, 41, 42, 44, 54			289.700	-nt-
	H36012, 13, 14, 15	-		289.700	-nt-
2	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí				
	H36E5	-		289.700	-nt-
	HHR3601	-		277.500	-nt-
	HHR3603, HHR3604, HHR3605	-		295.700	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	Gạch lát nền granite 40x40				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			195.500	-nt-
	HG4090	-		229.200	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		173.500	-nt-
2	Gạch lát nền granite 60x60				
	HG6001, 02, 03, 04			271.300	-nt-
	M6000, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		271.300	-nt-
	M6011, 12, 13			295.700	-nt-
	M6014, M6015	-		307.900	-nt-
	PL60500			253.000	-nt-
3	Gạch lát nền granite 15x75				
	H75001, 03, 05, 06, 07			283.500	-nt-
6	Gạch Đồng Tâm				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
*	Gạch granite (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc
1	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	d/m ¹		339.228	SDT: 0911464999:A. Thành

1	2	3	4	5	6
2	100ROME002-H+/003-H+	-		540.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		451.548	-nt-
4	8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		648.000	-nt-
5	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		397.764	-nt-
6	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		388.152	-nt-
7	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		226.800	-nt-
8	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		241.920	-nt-
9	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ 2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	-		323.028	-nt-
10	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	-		706.320	-nt-
11	1560WOOD007/008/009/010/011/012	-		303.480	-nt-
12	2080WOOD007/008/009/010/011/012	-		372.168	-nt-
13	4080TAYBAC002	-		318.924	-nt-
14	4040TAYBAC001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008/ (*)	-		233.064	-nt-
15	4GA01 (*)	-		248.076	-nt-
16	4GA43 (*)	-		285.120	-nt-
17	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	-		270.000	-nt-
18	3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	-		270.000	-nt-
19	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	-			
20	6060PHUSA002/ 002QN	-			
21	6060THACHNGOC001	-			
22	6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005/ /006/007/007QN/008/009	-		251.964	-nt-
23	6060VENUS001/002	-			
24	6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	-			
25	6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN- FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP	-		263.952	-nt-
26	6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP	-			
27	6060MOMENT002	-			
28	6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	-		266.976	-nt-
29	6060WS013/014	-			
30	DTD6060HAIVAN001-FP	-			
31	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/ 002-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	-		278.424	-nt-
32	DTD6060CARARAS002-FP	-			
33	6060DA015-FP	-			
34	DTS6060BRIGHT001-FP	-			
35	DTD6060TRUONGSON001-FP	-		308.448	-nt-
36	6060SNOW001-FP	-			
37	6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	-			
38	6060DB006/014/038	-		312.012	-nt-
39	6060DB032/034	-		332.964	-nt-
40	6060MARMOL002	-			
41	6060MARMOL005	-		354.024	-nt-
42	DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	-		339.228	-nt-
43	8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+ 000.H+/ 010.H+/ 011.H+/ 012.H+/ 014.H+	-			-nt-
44	DTD8080TRUONGSON003-FP	-			-nt-
45	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+	-			-nt-
46	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	-			-nt-
47	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/ 007-FP-H+	-		372.060	-nt-

1	2	3	4	5	6
48	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	-			-nt-
49	8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	-			-nt-
50	8080DB100/006	-		388.152	-nt-
51	8080FANSIPAN006-FP-H+	-		390.852	-nt-
52	8080DB032	-		427.140	-nt-
53	8080YALY002-FP-H+	-		427.140	-nt-
54	8080MARMOL005	-			-nt-
55	8080DB038	-		466.236	-nt-
56	8080YALY003-FP-H+	-		486.000	-nt-
57	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	-		372.060	-nt-
58	8080SNOW001-FP-H+	-			-nt-
59	8080STONE004-FP-H+	-		339.228	-nt-
60	100DB016 (*)	-		629.640	-nt-
61	100MARMOL005	-			-nt-
62	100DB038	-		618.624	-nt-
63	100VICTORIA005	-		712.800	-nt-
64	4040CLG001/ 002	-			-nt-
65	COTTOLA	-		212.004	-nt-
66	4040GREENERY002/003/004/005	-			-nt-
67	DTD4040TRUONGSA001/001LA	-		234.900	-nt-
68	DTD4040HOANGSA001/001LA	-			-nt-
69	3060GREENERY001/007	-			-nt-
70	3060TAYBAC011/011QN/012/012QN	-		270.000	-nt-
71	3060NHATRANG004/004QN/005/005QN	-			-nt-
72	4080GECKO001/002/003/004/005	-		354.348	-nt-
73	3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013	-		408.024	-nt-
74	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015	-		589.140	-nt-
	Gạch Ceramic (loại AA)	-			-nt-
1	2525BAOTHACH001 (*)	-			-nt-
2	2525CARARAS002 (*)	-		158.976	-nt-
3	2525TAMDAO001 (*)	-			-nt-
4	3030TIENSA001/ 003 (*)	-			-nt-
5	3030TAMDAO001 (*)	-			-nt-
6	3030BANA001 (*)	-			-nt-
7	3030NGOCTRAI001/002 (*)	-			-nt-
8	3030SAND002 (*)	-		191.484	-nt-
9	3030ROME002 (*)	-			-nt-
10	3030VENU002LA (*)	-			-nt-
11	3030ANDES003 (*)	-			-nt-
12	3030ANDES001 (*)	-		215.136	-nt-
13	3030PHUSA001 (*)	-		213.840	-nt-
14	300; 345; 387 (*)	-		175.500	-nt-
15	469; 475; 484; 485 (*)	-		170.100	-nt-
16	456; 467 (*)	-			-nt-
17	426 (*)	-		182.304	-nt-
18	428 (*)	-		204.120	-nt-
19	D3060DELUXE005	-			-nt-
20	3060COTTON001	-			-nt-
21	3060RETRO001/ 002	-			-nt-
22	D3060RETRO001	-		263.952	-nt-
23	3060TIENSA003	-			-nt-
24	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	-			-nt-
25	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	-			-nt-
26	3060SNOW001	-			-nt-
27	D3060ROXY001/ 005	-			-nt-

1	2	3	4	5	6
28	D3060AROXY003	-		281.010	-nt-
29	4080ROXY001-H+/ 003-H+	-			
30	4080AMBER001-H+	-			
31	4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	-			
32	4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	-		318.924	-nt-
33	4080SNOW001-H+/002-H+	-			
34	4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	-			
35	D4080CARARAS003-H+	-		352.728	-nt-
36	D4080ORCHID001-H+	-			
37	TL01/03 (*)	-		191.160	-nt-
38	2540CARARAS001 (*)	-		158.976	-nt-
39	25400 (*)	-			
40	2540BAOTHACH001 (*)	-		168.912	-nt-
41	2540CARARAS002 (*)	-			
42	2540TAMDAO001 (*)	-			
43	3060CARARAS001	-		270.000	-nt-
44	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	-		216.000	-nt-
45	1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019	-		390.960	-nt-
46	1020COLOUR010/016	-		469.152	-nt-
47	2020MARINA001/002/003/004	-		191.160	-nt-
24	Gạch kính				
25	19x19x9,5 (trắng)	đ/thùng		301.514	(6 viên/ thùng)
26	Ngói màu (loại AA)	-			
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		20.467	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)	-		32.076	-nt-
	Ngói rìa	-		32.076	-nt-
1	Ngói đuôi (cuối mái)	-		49.896	-nt-
2	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		49.896	-nt-
3	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		49.896	-nt-
4	Ngói ốp cuối rìa	-		49.896	-nt-
5	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	-		58.212	-nt-
6	Ngói chạc T	-		58.212	-nt-
7	Ngói chạc 3	-		58.212	-nt-
8	Ngói chạc 4	-		58.212	-nt-
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
10	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
11	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
12	Ngói lợp có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
	Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:				
1	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (1 kg)	đ/lon		110.000	-nt-
2	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (4 kg)	đ/thùng		412.500	-nt-
3	AQUSEAL 60AQU0000T (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (20 kg)	đ/thùng		1.856.800	-nt-
4	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		66.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		283.800	-nt-
6	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		55.000	-nt-
7	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		238.700	-nt-
8	BỘT CHÀ ROAN				
9	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)	đ/lon		36.300	-nt-
10	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg)	đ/thùng		156.750	-nt-
11	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		42.900	-nt-
1	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)	đ/thùng		184.800	-nt-
2	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		51.150	-nt-
3	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		229.359	-nt-
4	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/lon		24.200	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/thùng		104.500	-nt-
6	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		28.600	-nt-
7	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg)	đ/thùng		123.200	-nt-
8	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		34.100	-nt-
9	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		152.900	-nt-
7	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas				Cty CP Khải Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		160.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		380.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		19.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		248.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		231.000	-nt-
9	Ngói gốm, gạch ốp lát				CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
1	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	đ/m2	127.400		Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai
2	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	-	136.500		Tel: 0251.2814044
3	Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm	-	140.400		Fax: 0251.2814045
5	Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS,	-	32.500		-nt-
6	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng	-	247.000		-nt-
7	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	-	260.000		-nt-
8	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	-	299.000		-nt-
9	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn	-	299.000		-nt-
10	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	-	318.500		-nt-

1	2	3	4	5	6
11	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	-	318.500		-nt-
10	Gạch bê tông tự chèn				-nt-
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	d/m ²	304.000	324.000	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	d/m ²	280.000	300.000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	d/m ²	280.000	300.000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	d/m ²	280.000	300.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
11	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	d/viên		7.900	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8.500	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		14.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		15.000	-nt-
12	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	d/viên		18.000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc
	Ngói giả đá (345x406x12)mm	-		18.000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		14.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm	-		7.500	-nt-
	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm	-		13.900	-nt-
	Gạch Sip 6 (225x112.5x60)	-		2.800	-nt-
	Gạch Sip 1 (200x100x60)	-		2.400	-nt-
13	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	d/m ²	691.000	691.000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	391.000	391.000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-	588.000	588.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	647.000	647.000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-	919.000	919.000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	632.000	632.000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	663.000	663.000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	743.000	743.000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	326.000	326.000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	292.000	292.000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	445.000	445.000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	624.000	624.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	334.000	334.000	-nt-
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	417.000	417.000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	492.000	492.000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	414.000	414.000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	458.000	458.000	-nt-
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	422.000	422.000	-nt-
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	846.000	846.000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	422.000	422.000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	450.000	450.000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	559.000	559.000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	537.000	537.000	-nt-
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	466.000	466.000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	507.000	507.000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	828.000	828.000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	600.000	600.000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	533.000	533.000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	598.000	598.000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	805.000	805.000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1.198.000	1.198.000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	701.000	701.000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	1.048.000	1.048.000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	1.097.000	1.097.000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	727.000	727.000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	758.000	758.000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	603.000	603.000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	621.000	621.000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	655.000	655.000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	963.000	963.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	820.000	820.000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	901.000	901.000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	758.000	758.000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	422.000	422.000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	500.000	500.000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	406.000	406.000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	386.000	386.000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	290.000	290.000	-nt-
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	485.000	485.000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	487.000	487.000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	524.000	524.000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	330.000	330.000	-nt-
62	Đá granite- thốt tròn D<40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D<40cm	-	111.000	111.000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	243.000	243.000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	202.000	202.000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	243.000	243.000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	318.000	318.000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	450.000	450.000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	383.000	383.000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	432.000	432.000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1.144.000	1.144.000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	474.000	474.000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	217.000	217.000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	179.000	179.000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	217.000	217.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	243.000	243.000	-nt-
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	194.000	194.000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	217.000	217.000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	210.000	210.000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	437.000	437.000	-nt-
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	238.000	238.000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	186.000	186.000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	254.000	254.000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	339.000	339.000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	316.000	316.000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	494.000	494.000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	329.000	329.000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	223.000	223.000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	236.000	236.000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	228.000	228.000	-nt-
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	355.000	355.000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	202.000	202.000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	321.000	321.000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	419.000	419.000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	450.000	450.000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	474.000	474.000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1.232.000	1.232.000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	194.000	194.000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	186.000	186.000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	287.000	287.000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	277.000	277.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	282.000	282.000	-nt-
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	554.000	554.000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	311.000	311.000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	613.000	613.000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	538.000	538.000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	52.000	52.000	-nt-
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	49.000	49.000	-nt-
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	52.000	52.000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	836.000	836.000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	867.000	867.000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	1.009.000	1.009.000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	774.000	774.000	-nt-
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	867.000	867.000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	1.009.000	1.009.000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	498.000	498.000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	569.000	569.000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	738.000	738.000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	459.000	459.000	-nt-
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	524.000	524.000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	932.000	932.000	-nt-
III	ĐÁ PHIÊN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	96.000	96.000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	111.000	111.000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	210.000	210.000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	217.000	217.000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	456.000	456.000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	228.000	228.000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	189.000	189.000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	236.000	236.000	-nt-
9	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm	-	36.000	36.000	-nt-
10	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm	-	31.000	31.000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	62.000	62.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	395.000	395.000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	334.000	334.000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	373.000	373.000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	463.000	463.000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	901.000	901.000	-nt-
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	437.000	437.000	-nt-
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	386.000	386.000	-nt-
14	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		83.000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		88.000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		86.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		91.000	-nt-
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5.700.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6.170.000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.530.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.430.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.620.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		84.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		37.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	d/m ²		1.300.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		200.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		250.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1.200.000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	d/m2		1.844.199	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.766.299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.449.924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.674.885	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.663.106	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.994.658	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.922.612	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.383.918	-nt-

1	2	3	4	5	6
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.374.291	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.561.436	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.032.649	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.548.974	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.202.408	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.803.612	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.341.384	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.012.076	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.745.550	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.118.325	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.441.033	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.161.550	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.581.092	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.371.638	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.977.028	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.965.542	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271.233	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375.140	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622.240	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842.418	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.261.490	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		516.540	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1.307.503	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2.296.580	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.125.209	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.448.549	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.593.160	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	

1	2	3	4	5	6
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757.857	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.873.502	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.378.860	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590.330	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.570.758	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.261.433	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.727.116	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.780.138	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.528.478	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		13.133.340	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.390.070	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.744.440	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.748.040	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	d/m2		1.416.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.846.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		4.020.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.331.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		4.156.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		8.586.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		20.318.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ				
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		5.471.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.334.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO			6.498.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở tua (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.381.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		9.539.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		16.782.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở tua (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		20.502.000	-nt-
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.800.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.650.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.300.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.440.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.850.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3.900.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở tua, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.800.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở tua, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.150.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.150.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.100.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.800.000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3.400.000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.400.000	Tel: 0236,39991662; 0905201181
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.400.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)	-		4.300.000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		4.300.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		4.300.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Vách kính cố định không chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính cố định có chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2.400.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3.700.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3.700.000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		6.050.000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Tráng Nhật 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		6.589.000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		6.270.000	Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220	-		6.809.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		6.545.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		7.095.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6.655.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		7.205.000	-nt-
8	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietseewindow				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)				Công ty CP Việt - Séc
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.308.543	TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.737.531	Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.474.577	(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		4.337.316	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		4.258.478	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.491.102	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.939.803	-nt-
2	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)				
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	d/m2		2.688.926	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.433.519	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.792.842	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.896.467	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		6.277.919	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.680.563	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.909.000	-nt-
2	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG				
	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	d/m2		2.988.432	Giá chênh lệch so với kính trắng CL 8mm.

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.662.388	- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.186.328	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.951.403	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.553.579	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.354.402	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.717.619	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.088.316	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.084.275	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.847.724	-nt-
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.157.562	-nt-
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)				
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.897.816	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.247.776	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.023.702	-nt-
	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.999.542	-nt-
3	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.009.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		542.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.002.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		134.000	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên			-	
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.155.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		558.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.051.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		141.000	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên			-	
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.571.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		613.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.155.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		154.000	-nt-
4	Cửa gỗ Chống cháy			-	
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.366.000	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.920.000	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		469.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		347.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		366.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		99.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		3.443.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2.633.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1.192.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2.385.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.563.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		983.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		1.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.813.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.482.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.905.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		3.295.000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3.433.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	d/kg		188.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		310.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		178.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		400.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		351.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	d/lit		120.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
*	Tấm sóng loại 2 sóng	d/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1.107.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.658.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	- Tầm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	-		385.000	-nt-
*	Tầm sóng loại 3 sóng	d/tầm			-nt-
	- Tầm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.901.000	-nt-
	- Tầm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.720.000	-nt-
	- Tầm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		620.000	-nt-
*	Cột đỡ tầm sóng	d/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.463.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		2.023.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.784.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.649.000	-nt-
*	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tầm sóng	d/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		301.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		408.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		535.000	-nt-
	- Bàn đệm 70x300x5mm	-		65.000	-nt-
*	Mắt phản quang	d/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		15.000	-nt-
*	Bu lông	d/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.300	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		15.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		29.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		34.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		38.000	-nt-
*	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	d/kg		42.000	-nt-
*	Nhà thép tiền chế phương tuần	d/kg		40.000	-nt-
*	Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	d/cái			-nt-
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		561.000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		891.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		837.100	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.364.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		2.115.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.898.000	-nt-
*	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	d/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		141.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		167.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		209.000	-nt-
*	Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6.170.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.710.000	-nt-
*	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	d/kg		27.500	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		85.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		26.500	-nt-
3	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÂN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	d/bao		368.000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		485.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	d/thùng		2.914.000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	d/lon		826.000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	d/thùng		3.356.000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	d/lon		1.010.000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	d/lon		1.130.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.304.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		666.000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.680.000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		1.076.000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		237.000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1.234.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		271.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2.394.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		664.000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2.251.000	-nt-
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		670.000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1.728.000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		522.000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		686.000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		240.000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1.204.000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		338.000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.296.000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		374.000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1.440.000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		446.000	-nt-
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		2.154.000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		648.000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3.398.000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2.308.000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		678.000	-nt-
4	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BẢ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		346.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		429.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
*	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.616.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4.352.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.652.000	-nt-
*	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (18 lít)	đ/thùng		7.671.600	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (18 lít)	đ/thùng		7.308.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard bóng (05 lít)	đ/thùng		2.030.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np SuperGard (18 lít)	đ/thùng		3.922.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.375.000	-nt-
	* SƠN NỘI THẤT				
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless bóng (không mùi) (18 lít)	đ/thùng		5.331.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4.052.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		2.971.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - siêu trắng (18 lít)	đ/thùng		1.720.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1.720.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		784.000	-nt-
	* SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3.390.000	-nt-
	* Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3.449.000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1.119.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (0.8 lít)	đ/thùng		122.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		4.194.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít)	đ/thùng		1.054.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.611.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.817.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2.452.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		416.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line (05 lít)	đ/thùng		1.008.000	-nt-
		đ/thùng		1.095.000	-nt-
		đ/thùng		844.000	-nt-
		đ/thùng		926.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)	đ/thùng		1.137.000	-nt-
		đ/thùng		1.137.000	-nt-
		đ/thùng		926.000	-nt-
		đ/thùng		1.137.000	-nt-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -

1	2	3	4	5	6
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		638.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		245.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		982.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		358.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		375.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		514.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.562.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		808.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.023.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		974.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		211.000	-nt-
HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
HỆ THỐNG SƠN LÓT					
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.135.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		412.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		579.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		692.000	-nt-
HỆ THỐNG CHỐNG THẤM					
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.273.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		673.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		306.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		405.000	-nt-
	II Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		638.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		198.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		984.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		278.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		1.031.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		291.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		513.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.561.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		807.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.022.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		973.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		239.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.224.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		264.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		578.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.888.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		695.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		691.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.438.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		830.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẨM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.272.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		673.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		203.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		305.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		404.000	-nt-
6	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		352.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.441.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		4.059.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		308.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.254.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.531.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		297.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.166.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		3.256.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		737.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		2.090.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		154.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		693.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.310.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		107.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.550.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		330.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		545.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.667.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		230.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		196.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		622.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROTH MARK 100EG-SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		1.070.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROTH MARK 100EG-SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		5.350.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		5.220.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		26.100.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.880.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		9.400.000	-nt-
7	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		36.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		39.000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		37.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		38.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		28.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		100.000	-nt-
8	Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN				CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
	Sơn nội thất				Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916.805.500
	Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)	đ/thùng		569.800	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)	đ/thùng		949.300	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA – IN FAMI - (23 kg/thùng)	đ/thùng		990.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi: MANDA – EASY WASH - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.571.900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA – IN FLAT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.224.200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE -(20 kg/thùng)	đ/thùng		2.995.300	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA – GOLD.EXT - (23 kg/thùng)	đ/thùng		1.424.500	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA – SATIN.EXT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.424.400	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)	đ/thùng		3.139.400	-nt-
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG: SƠN				
	Sơn lót trong nhà: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		750.200	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.006.500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA – PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.759.780	-nt-
	SƠN CHỐNG THẨM				
	Sơn chống thấm đa năng: MANDA – CT07 - (20 kg/thùng)	đ/thùng		1.665.400	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Chất chống thấm ngược: MANDA – CT100 - (5kg/lon)	đ/thùng		816.750	-nt-
	BỘT BẢ				
	Bột bả nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		255.750	-nt-
	Bột bả ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		325.930	-nt-
14	Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE				CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC
9	Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				
	1,65kg (0.75 lít)	đ/lon		469.000	
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (028) 39434480
	Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	1,2kg (0.75 lít)	đ/lon		372.000	-nt-
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	-nt-
	20kg (12,5 lít)	đ/thùng		3.938.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	-nt-
	Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
	Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
10	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
	Sơn Nội thất				Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel : 0962 29 22 77
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		699.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		249.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.049.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		349.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.979.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.379.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (19kg/thùng)	đ/thùng		3.889.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.119.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		299.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.809.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1.1kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn Ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.989.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		599.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.899.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		849.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (10kg/thùng)	đ/thùng		4.109.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.249.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		329.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		1.999.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.399.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		739.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (1.1kg/lon)	đ/lon		209.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		2.749.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		819.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.319.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		3.529.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.049.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		259.000	-nt-
	Sơn SUZUMAX				
	Sơn nội thất kinh tế (18lit/thùng)	đ/thùng		727.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (5lit/thùng)	đ/lon		251.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18lit/ thùng)	đ/thùng		1.040.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (5lit/ thùng)	đ/lon		355.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.442.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.600.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		785.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		203.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4.018.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		284.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (18lit/thùng)	đ/thùng		1.845.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5lit/thùng)	đ/lon		580.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1lit/thùng)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.985.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		615.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		170.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		3.073.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		922.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		236.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (10kg/thùng)	đ/thùng		4.255.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.333.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		336.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.109.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5lit/thùng)	đ/lon		577.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		185.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (18lit/thùng)	đ/thùng		2.373.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5lit/thùng)	đ/lon		733.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (1lit/thùng)	đ/lon		200.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (18lit/thùng)	đ/thùng		2.636.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5lit/thùng)	đ/lon		801.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1lit/thùng)	đ/lon		211.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.340.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		714.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		180.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		3.498.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		255.000	-nt-
11	Sơn VEPA				Công ty CP Hóa Chất Sơn Hà Nội
1	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 17L	đ/thùng		1.206.000	158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
2	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 4.5L	-		358.000	Tel: 02437643388; 0886999229
3	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 17L	-		3.305.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
4	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 4.5L	-		971.000	-nt-
5	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 1L	-		209.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 17L	-		1.876.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 4.5L	-		546.000	-nt-
8	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 17L	-		4.156.000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng - 4.5L	-		1.213.000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 1L	-		277.000	-nt-
11	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 17L	-		5.112.800	-nt-
12	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 4.5L	-		1.489.400	-nt-
13	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 1L	-		330.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng - 4.5L	-		1.856.800	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng- 1L	-		415.800	-nt-
16	Sơn chống thấm màu CT 09M - 17L	-		4.384.600	-nt-
17	Sơn chống thấm màu CT 09M - 4.5L	-		1.276.000	-nt-
18	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 17L	-		3.295.600	-nt-
19	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 4.5L	-		908.600	-nt-
12	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng		337.050	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	-		1.685.250	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	-		4.147.500	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	-		1.118.250	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	-		3.441.375	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	-		725.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	-		2.455.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	-		325.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	-		1.028.500	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	-		705.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	-		2.325.000	-nt-
	Sơn ngoại thất	-			-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	-		378.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	-		1.890.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	-		4.868.640	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	-		1.289.925	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	-		3.765.300	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	-		821.100	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	-		2.657.025	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	-		942.375	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	-		3.084.375	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	-		1.417.500	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	-		3.906.000	-nt-
	Sơn TOA				Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam
13	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
	SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.432.000	- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Tân Đông Hiệp TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.712.000	
	SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.245.000	
	SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.659.000	
	TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.108.000	
	TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.884.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.191.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
	TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.981.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.191.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.981.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.043.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.228.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.850.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		1.169.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.840.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		875.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.509.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		792.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.919.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		632.000	-nt-
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT				
	SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.182.000	-nt-
	SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		345.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.121.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		327.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		4.390.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.580.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.192.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.533.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		3.881.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.423.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.082.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		900.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.431.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		752.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.230.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		727.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.859.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		607.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.436.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		442.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		780.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		269.000	-nt-
	Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		650.000	-nt-
	Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		224.000	-nt-
VIII	TÁM LỚP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		76.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,55kg/mét)	-		178.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		198.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		205.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		228.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		218.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		227.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		396.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	d/tấm		286.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115.500	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT	-		137.500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85.800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129.800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118.800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		129.800	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	d/cây		1.485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	d/cuộn		467.500	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	d/md		6.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	d/cây		12.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	d/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76.580	77.264	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83.621	84.381	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90.630	91.468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94.773	95.664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101.148	102.116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105.441	106.461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111.868	112.972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114.882	116.034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120.886	122.117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144.824	146.332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146.904	148.463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179.896	181.849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142.658	143.761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147.547	148.710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154.870	156.129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158.304	159.616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165.144	166.546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192.415	194.134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194.786	196.560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232.372	234.596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150.267	151.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155.417	156.642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163.130	164.456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166.747	168.128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173.952	175.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202.677	204.487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205.174	207.044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244.764	247.107	-nt-
	Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	d/m	70.881	72.235	-nt-
	C100x50x50x15	-	76.993	78.476	-nt-
	C120x50x50x18	-	86.468	88.151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94.108	95.952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103.277	105.314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112.141	114.365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119.780	122.166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135.061	137.770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150.343	153.373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103.277	105.314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119.780	122.166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109.390	111.555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125.893	128.407	-nt-
	Z250x72x78x20	-	141.174	144.011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156.455	159.614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	33.813	34.366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45.151	45.889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67.627	68.734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135.253	137.467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	d/m2		189.573	1489 Ng. Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel: 08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				(không bao gồm xử lý mối nối và sơn)

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	d/m2		208.600	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	d/m2		199.637	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	d/m2		223.200	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		189.760	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				

1	2	3	4	5	6
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		204.823	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		311.929	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		195.260	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	đ/m2		471.885	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				

1	2	3	4	5	6
	- Khả năng cách âm : $R_w = 42 \text{ dB}$.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	d/m ²		138.947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	d/tấm		122.100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		208.456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288.827	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	d/cái		1.441	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131.681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127.096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123.627	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116.980	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113.510	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121.949	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118.481	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112.663	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109.195	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		244.047	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		260.690	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			263.051	-nt-
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	d/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125.500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165.501	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195.500	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275.501	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)			305.500	-nt-
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm.				ĐT: 08 39151400
	- Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm			206.000	
	- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	d/m2			
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm.				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	- Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm			277.000	
	- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-			
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				

1	2	3	4	5	6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		249.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		246.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		203.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		189.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		284.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		229.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		383.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		367.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		537.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				

1	2	3	4	5	6
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 02/02 mà nhôm kẽm dày 0.05mm	-		721.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mỗi nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mỗi nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai lớp)	-		587.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I	
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		186.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		164.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167.000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		161.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		330.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		399.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		311.000	
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		860.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		750.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		830.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		880.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		635.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		628.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		730.000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.030.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		890.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.420.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện	-		1.320.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.150.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		300.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		330.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		400.000	
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		440.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		600.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		900.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.200.000	
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.250.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.300.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	d/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
2	Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	d/m		346.296	Tổ 12, Thùỵ Phương, Hương Thùỵ,
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		461.898	Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		677.315	
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		981.852	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.459.537	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.467.361	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		6.163.056	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		7.024.213	-nt-
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300				-nt-
	Ống BTCT D400, dày 65mm	d/m		419.630	-nt-
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		556.111	-nt-
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		892.222	-nt-
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.207.454	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.784.954	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.939.954	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		6.520.556	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		7.507.500	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		1.181.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 8%)
	Mác 150	-		1.242.000	
	Mác 200	-		1.293.000	
	Mác 250	-		1.344.000	- Thành phần VL: XM PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.
	Mác 300	-		1.405.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-30.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.456.000	
	Mác 400	-		1.517.000	
	Mác 450	-		1.578.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.639.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Cộng thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		66.000	
	Mác 300	-		71.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		76.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 400	-		81.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		81.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		91.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.833.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		101.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.037.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		112.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.240.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-			

1	2	3	4	5	6
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		152.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.055.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		178.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.564.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 90m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		203.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		4.074.000	-nt-
	+ 90m < L ≤ 120m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		254.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		5.092.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		1.049.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		1.100.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.151.000	
	Mác 300	-		1.202.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.
	Mác 350	-		1.304.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Mác 400	-		1.406.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.080.000	
	Mác 200	-		1.131.000	
	Mác 250	-		1.181.000	
	Mác 300	-		1.232.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		1.334.000	-nt-
	Mác 400	-		1.436.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.110.000	-nt-
	Mác 200	-		1.161.000	Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	Mác 250	-		1.212.000	
	Mác 300	-		1.263.000	* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp
	Mác 350	-		1.365.000	
	Mác 400	-		1.467.000	- Cự lv < 15km 0đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				- Cự lv < 20km 30.000đ/m ³
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			- Cự lv < 25km 60.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				- Cự lv < 30km 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		102.000	- Cự lv < 35km 120.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.037.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m :
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- L < 40m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		112.000	- 40m ≤ L < 70m 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.241.000	- 70m < L < 100m 200.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- 100m ≤ L < 130m 250.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		122.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.444.000	- L < 40m 3.000.000đ/lần bơm
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 40m ≤ L < 70m 4.500.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		153.000	- 70m ≤ L < 100m 6.000.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.056.000	- 100m ≤ L < 130m 7.500.000đ/lần bơm
3	Bê tông thương phẩm				Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		1.080.000	Tel: 0236 3503502
	Mác 150	-		1.131.000	Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Mác 200	-		1.181.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.222.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 300	-		1.314.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Mác 350	-		1.385.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³ *Km.
	Mác 400	-		1.446.000	- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m ³ .
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m ³ BT		81.000	Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		112.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.240.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		122.000	

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.444.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 ($60m < L \leq 90m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		132.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.648.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 ($90m < L \leq 120m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		143.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.851.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 ($120m < L \leq 150m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		158.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.157.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 ($150m < L \leq 180m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		173.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.463.000	-nt-
4	Bê tông thương phẩm - Bê Tông Long Bình			CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình	
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 100	d/m ³		1.008.000	ĐT: 0898000025
	Mác 150	-		1.049.000	info@betonglong binh.com
	Mác 200	-		1.100.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.151.000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40 ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc, phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng phụ gia Sika, Mapei, Basf, SilkRoad
	Mác 300	-		1.202.000	
	Mác 350	-		1.253.000	
	Mác 400	-		1.314.000	
	Mác 450	-		1.385.000	
	Mác 500	-		1.456.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12 \pm 2$, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m ³
	- Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30m$				Sử dụng phụ gia chất thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		92.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		1.833.000	Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m ³
	- Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		117.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.343.000	
	- Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$				Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		122.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.444.000	(Giá từ ngày 21/5/2022)
	- Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		132.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.648.000	- nt -
	- Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		143.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.852.000	- nt -
	- Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151m < L \leq 180m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		158.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		3.157.000	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO			CTY CP VLXD DUFAGO	
	Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		920.000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		970.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		1.020.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.070.000	
	Mác 300	-		1.120.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.
	Mác 350	-		1.170.000	- Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ +20.000đ/m ³ .
	Mác 400	-		1.230.000	- Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ .
	Mác 450	-		1.290.000	- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm 10.000đ/m ³ /km.
	Mác 500	-		1.350.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				(Giá từ ngày 10/4/2022)
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ($\leq 14m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.800.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 ($20m < 37m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.000.000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 ($37m < 54m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.500.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
6	Bê tông thương phẩm				Công ty CP XD & ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm có M 15	đ/m ³		870.000	Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	M20	-		920.000	Tel: 0974241888
	M25	-		970.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	M30	-		1.030.000	Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
	M35	-		1.080.000	PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân Thành
	M40	-		1.130.000	- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	M45	-		1.180.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 đ/m ³
	Giá bơm cần Bê tông				- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995
	+ Bơm cần từ 36 đến 37 m				- Đối với phụ gia chống thấm B10: 60.000 đồng/m ³ (mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc giảm 30.000 đồng/ m ³
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/ đọt		70.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 250.000đ/m ³
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		1.400.000	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 120.000 đồng
	+ Bơm cần từ 52 đến 55 m				- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 60.000 đồng
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		80.000	Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 30.000 đồng
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		1.600.000	
	+ Bơm cần từ 58 đến 63 m				
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		100.000	
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		2.000.000	
	- Độ cao bơm đùn bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		80.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		2.400.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		90.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		2.700.000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		100.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		110.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.300.000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		130.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.900.000	- nt -
7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	đ/m ³		978.000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		1.008.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1.039.000	
	Mác 250	-		1.090.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn.
	Mác 300	-		1.151.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.253.000	
	Mác 400	-		1.334.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³
	Mác 450	-		1.406.000	Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.426.000	
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		66.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 300	-		71.000	(giá từ ngày 1/4/2022)
	Mác 350	-		76.000	-nt-
	Mác 400	-		82.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		87.000	
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		92.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đọt		1.830.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đọt		2.037.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	đ/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		21.120	21.120	(Áp dụng từ ngày 15/03/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	21.120	21.120	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	21.450	21.450	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	21.175	21.175	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	21.340	21.340	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	21.175	21.175	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	21.120	21.120	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21.340	21.340	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21.175	21.175	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21.120	21.120	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		20.625	20.625	(Áp dụng từ ngày 11/05/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	20.625	20.625	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	21.120	21.120	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	20.680	20.680	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	21.010	21.010	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	20.845	20.845	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	20.790	20.790	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21.010	21.010	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.845	20.845	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.790	20.790	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		20.185	20.185	(Áp dụng từ ngày 17/05/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	20.185	20.185	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	20.790	20.790	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	20.240	20.240	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	20.680	20.680	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	20.515	20.515	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	20.460	20.460	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.680	20.680	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.515	20.515	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.460	20.460	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19.745	19.745	(Áp dụng từ ngày 23/05/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19.745	19.745	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	20.460	20.460	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19.800	19.800	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	20.350	20.350	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	20.185	20.185	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	20.130	20.130	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.350	20.350	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.185	20.185	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.130	20.130	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19.525	19.525	(Áp dụng từ ngày 30/05/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19.525	19.525	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	20.240	20.240	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19.580	19.580	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	20.130	20.130	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	19.965	19.965	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	19.910	19.910	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20.130	20.130	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.965	19.965	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.910	19.910	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19.195	19.195	(Áp dụng từ ngày 06/6/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19.195	19.195	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19.910	19.910	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19.250	19.250	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	19.800	19.800	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	19.635	19.635	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	19.580	19.580	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.800	19.800	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.635	19.635	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.580	19.580	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19.195	19.195	(Áp dụng từ ngày 11/6/2022)

1	2	3	4	5	6
	D8 295A,CB300-V	-	19.195	19.195	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19.690	19.690	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19.250	19.250	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	19.580	19.580	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	19.415	19.415	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	19.360	19.360	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.580	19.580	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.415	19.415	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.360	19.360	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19.085	19.085	(Áp dụng từ ngày 18/6/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19.085	19.085	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19.580	19.580	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19.140	19.140	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	19.470	19.470	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	19.305	19.305	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	19.250	19.250	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.470	19.470	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.305	19.305	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.250	19.250	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		18.920	18.920	(Áp dụng từ ngày 24/6/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	18.920	18.920	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19.415	19.415	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	18.975	18.975	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	19.305	19.305	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	19.140	19.140	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	19.085	19.085	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.305	19.305	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.140	19.140	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19.085	19.085	-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 14/03/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.505		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.285		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.285		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.230		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.340		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.560		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		21.670		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.220		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23.320		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.330		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.880		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.880		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	24.310		-nt-
	Thép chữ C				-nt-
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.230		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.340		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.560		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.560		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.725		-nt-
	Thép chữ I				-nt-
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.000		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.945		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.440		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 12/05/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.120		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.900		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.900		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.845		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.955		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.175		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		21.285		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.835		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.935		-nt-

1	2	3	4	5	6
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.945		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.495		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.495		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23.925		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.845		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.955		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.175		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.175		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.340		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.615		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.560		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.055		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 24/05/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.790		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.570		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.570		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.515		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.625		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.845		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		20.955		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.505		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.605		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.615		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.165		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.165		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23.595		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.515		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.625		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.845		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.845		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.010		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.285		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.230		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.725		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 15/06/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.625		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.240		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.240		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.185		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.295		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.515		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		20.625		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.175		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.275		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.285		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.835		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.835		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23.265		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.295		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.405		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.625		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.625		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.790		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.955		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.900		-nt-

1	2	3	4	5	6
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.395		-nt-
2	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina
	Thép cuộn				CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		20.779	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
	Φ8mm - CB240T	-		20.779	Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260
	Thép cây vằn				Fax: 028 38 660 211
	Φ10 - CB400V	-		20.999	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		20.779	Giá đến ngày 14/3/2022
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		21.659	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		21.109	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		20.889	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		21.659	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 11/5/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		20.559	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		20.559	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		20.779	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		20.559	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		21.439	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		20.889	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		20.669	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		21.439	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 23/5/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		19.679	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		19.679	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		20.009	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		19.789	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		20.669	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		20.119	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		19.899	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		20.669	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 27/5/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		19.349	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		19.349	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		19.679	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		19.459	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		20.339	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		19.789	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		19.569	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		20.339	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 30/5/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		19.129	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		19.129	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		19.459	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		19.239	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		20.119	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		19.569	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		19.349	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		20.119	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 06/6/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		18.799	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		18.799	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		19.129	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		18.909	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		19.789	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		19.239	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		19.019	- nt -

1	2	3	4	5	6
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		19.789	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 11/6/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		18.799	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		18.799	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		18.909	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		18.689	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		19.569	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		19.019	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		18.799	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		19.569	- nt -
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579 fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT)
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		21.120	Giá tính từ ngày 24/03/2022
	Thép vằn f 10 Gr40	-		21.340	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		21.120	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		21.120	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		21.560	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		21.340	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		21.670	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		21.450	Giá tính từ ngày 01/6/2022
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		19.415	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		19.910	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		19.690	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		19.690	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		20.130	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		19.910	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		20.240	Giá tính từ ngày 24/03/2022
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		20.020	
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		21.120	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		21.340	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		21.120	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		21.120	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		21.560	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		21.340	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		21.670	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		21.450	
4	Cáp thép dự ứng lực (DƯL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DƯL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		25.080	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	đ/bộ		508.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		346.500	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		23.100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		660.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	đ/m		15.975.000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14.400.000	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	20.570	20.770	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	20.735	20.935	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	20.570	20.770	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	20.515	20.715	(Giá từ ngày 01/01/2022)
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	20.845	21.045	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	20.680	20.880	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	20.625	20.825	- nt -
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	18.700	18.900	(Giá từ ngày 01/6/2022)

1	2	3	4	5	6
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	19.250	19.450	
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	19.085	19.285	
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	19.030	19.230	
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	19.360	19.560	
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	19.195	19.395	
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	19.140	19.340	
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tắt Đạt
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bộ vừa gốc cây composite KT: 1000x1000	bộ		2.640.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
2	Nắp hố ga composite khung 950x950, nắp 650	bộ		4.620.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) - nt -
3	Nắp hố ga composite khung 850x850, nắp 650	bộ		4.400.000	- nt -
4	Nắp hố ga composite khung 1000x1000, nắp 800	bộ		6.270.000	- nt -
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750 Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		3.245.000	- nt -
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750 Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		3.118.500	- nt -
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		3.300.000	- nt -
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.882.000	- nt -
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		3.300.000	- nt -
10	Lưới chắn rác composite KT Song 430x860, Khung 530 x 960	bộ		3.135.000	- nt -
11	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 430x860	tấm		2.145.000	- nt -
12	Lưới chắn rác composite có khung KT Song 400x800, Khung 500 x 900	bộ		3.025.000	- nt -
13	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 400x800	tấm		2.464.000	- nt -
14	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 300x800	tấm		1.683.000	- nt -
15	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300 x 1000	tấm		1.870.000	- nt -
16	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400x 700	tấm		2.178.000	- nt -
17	Lưới chắn rác composite không khung KT: 260 x 900	tấm		1.540.000	- nt -
18	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300x 600	tấm		1.320.000	- nt -
19	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400 x 1000	tấm		3.850.000	- nt -
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	d/m2		395.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.				

1	2	3	4	5	6
	Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		210.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		185.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		290.000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.185.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội Tel: 0945938501. Chị. Quyền
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.570.000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.168.000	
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.431.000	(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.770.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.290.000	- nt -
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.855.000	- nt -
8	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.595.000	- nt -
9	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.120.000	- nt -
10	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.900.000	- nt -
11	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.360.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		355.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.285.000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		240.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		130.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		420.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		650.000	
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		145.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		35.000	- nt -
XII	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				
1			(tại kho)		Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex
					Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	16.610	16.650	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	18.920	18.960	(Giá tháng 4/2022)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	17.490	17.530	(Giá tháng 5/2022)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	19.800	19.840	(Giá tháng 6/2022)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	18.040	18.080	
	Nhựa đường phuy 60/70	-	20.350	20.390	

1	2	3	4	5	6
2	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		4.169.000	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888
	Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		4.169.000	- nt -
	Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		3.266.000	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		12.275.000	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		12.336.000	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		2.028.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.657.000	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vĩa hè hoặc lòng đường
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.207.000	01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		3.100.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
XIV	XĂNG DẦU				(thực hiện từ 15h00 ngày 01/4/2022 đến 15h00 ngày 12/4/2022)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		27.300	- nt -
	Dầu Diesel 0,05S	-		25.080	-nt-
	Dầu hỏa	-		23.760	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		20.920	(thực hiện từ 15h00 ngày 12/4 đến 15h ngày 21/4/2022)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		26.470	-nt-
	Dầu Diesel 0,05S	-		24.380	-nt-
	Dầu hỏa	-		23.020	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		20.920	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		27.130	(thực hiện từ 15h ngày 21/4 đến 15h ngày 04/5/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		25.350	- nt -
	Dầu hỏa	-		23.820	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		21.800	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		27.460	(thực hiện từ 15h ngày 04/5 đến 15h ngày 11/5/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		25.530	- nt -
	Dầu hỏa	-		23.820	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		21.560	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		28.950	(thực hiện từ 15h ngày 11/5 đến 15h ngày 23/5/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		26.650	- nt -
	Dầu hỏa	-		25.160	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		21.560	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		29.630	(thực hiện từ 15h ngày 23/5 đến 15h ngày 01/6/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		25.550	- nt -
	Dầu hỏa	-		24.400	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		20.590	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		30.230	(thực hiện từ 15h ngày 01/6 đến 15h ngày 13/6/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		26.390	- nt -
	Dầu hỏa	-		25.340	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		20.900	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		31.110	(thực hiện từ 15h ngày 13/6 đến 15h ngày 21/6/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		29.020	- nt -
	Dầu hỏa	-		27.830	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		20.350	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		31.300	(thực hiện từ 15h ngày 21/6 đến 15h ngày 01/7/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		30.010	- nt -